VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC(29ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29ETB)

# BUÔN TRAP

SHEET 6634 IV
SERIES L7014

BAN YUM 0.3 KM. | BAN BOR 1.3 KM. | BAN DRĂNG 3.8 KM. | BAN AY DLĂ (2) 21 KM.

B. DHÀ KMÛR 2.5 KM. | B. EA TRUM 0.3 KM. LẠC-GIAO (BAN MÊ THUỘT) 9.1 KM. | ĐẠT LÝ (2) 5.5 KM. | ĐẠT-LÝ (2) 6.2 KM. LẠC-GIAO (BAN MÊ THUỘT) 17 KM.

BUÔN CHUR 4.9 KM. | BUÔN KLI 0.6 KM. | B. TRING 7.4 KM. | HÀ LAN (2) 1.3 KM. | HÀ LAN (1) 3.6 KM. | B. DUT 2.8 KM.

QUẦN BUÔN HỒ
QUẦN BAN MÊ THUỘT

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

3 Statute Miles
4000 Meters
4000 Yards
3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 10 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID....1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES);
ZONE 48 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY.....29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY.....NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE; NGS, VIETNAM; 29TH ENGR BN;
COMPILATION METHOD.....PHOTO REVISION OF L7014 MAPS

Printed by DMA 12-95

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY, ATTN: PR, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
*RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG*

**LIMITED DISTRIBUTION**

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. §130 & 2796. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, DMA, ATTN: Release Officer, Stop A-10. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

GLOSSARY — CỔ-TỪ

B., Buôn.....village
Chư.....mountain
Dinh điền.....land development center
Ea.....stream

*KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT*
*CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT*

*KHỞI BẦU-DỤC.....EVEREST*
*Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 49*
*KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)*
*HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.*
*CAO-ĐỘ CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
*TRẮC-CẤU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU AN-ĐỘ 1960*

ZONE 49 GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
KHU HÌNH THOI 49 HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°38' (11 MILS; MIL)
1970 G-M ANGLE GÓC V-T 1° (20 MILS; MIL)

ZONE 48 GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
KHU HÌNH THOI 48 HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°42' (12 MILS; MIL)
1970 G-M ANGLE GÓC V-T 0° (0 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

LEGEND — CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1970
*TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1970*

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
*Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được; Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
*Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
*Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
All weather, hard surface, one lane wide
*Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide
*Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khải-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National: Interprovincial — QL 1
*Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — LTL 8B
Provincial; Communal or other — TL 7A
*Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
*Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track
*Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track
*Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal
*Sân bay: Dùng quanh năm; Tùng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
*Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School
*Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda
*Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone
*Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point
*Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
*Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name
*Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LÒNG
Province office; Delegation office
*Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring
*Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam
*Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent
*Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Tùng mùa*

Salt evaporator
*Ruộng muối*
Limestone mountain
*Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids
*Ghềnh chảy mạnh*
Large falls
*Thác lớn*
Small falls
*Thác nhỏ*
Dense forest or jungle
*Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest
*Rừng thưa*
Plantation; Tea
*Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp
*Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation
*Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove
*Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber
*Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood
*Gốc; Bụi rậm*
Pine, Bamboo
*Thông; Tre*

ELEVATION GUIDE
*CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
*ĐỊA-GIỚI*

| VIETNAMESE | ENGLISH | COMPARABLE U.S. UNIT |
|---|---|---|
| Tiểu-Khu or Tỉnh | Province | State |
| Quận | District | County |
| Xã or Làng | Village | Township |
| Ấp | Hamlet | Town |

A. Trung Phần Việt Nam
1. Tỉnh Darlac
a. Quận Ban Mê Thuột
b. Quận Buôn Hồ

ADJOINING SHEETS
*BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

| | | |
|---|---|---|
| 6535 II | 6635 III | 6635 II |
| 6534 I | 6634 IV | 6634 I |
| 6534 II | 6634 III | 6634 II |

Sheet 6634 IV falls within ND 49-13, 1501G
1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
49P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: × 536 — THỈ DỤ: × 536

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm toạ-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ ĐỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE: — THỈ DỤ: AQ854224

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải tiên lực về một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mênh-danh khu kẻ ô: 49PAQ854224

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những toạ-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1412000


NSN 7643014023284
DMA STOCK NO. L701466344
ED. NO. 002


BUÔN TRAP, VIETNAM